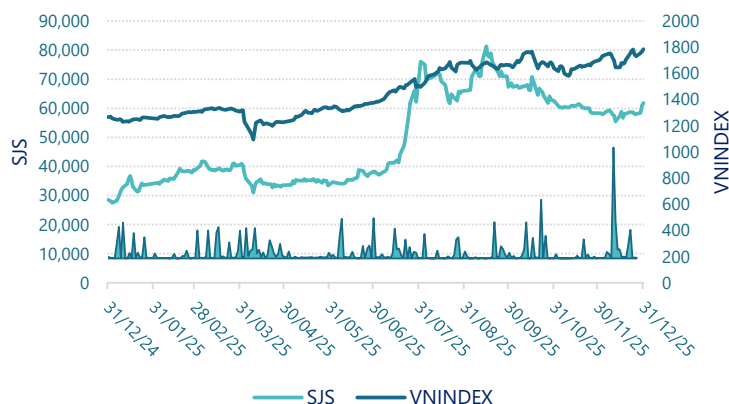


CTCP SJ Group (HSX: SJS)

Lịch sử giá



Thông tin giao dịch 31/12/2025

Giá hiện tại (VNĐ)	61,800
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	81,300
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	27,490
SL cổ phiếu LH	297,474,828
KLGD BQ 20 phiên (CP)	620,280
% sở hữu nước ngoài	0.6%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	18,384
P/E	51.6
EPS	1,197

DT thuần

Q4/25

381

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 354 | 1328%

YoY: ▲ 103 | 37.1%

LN sau thuế

Q4/25

183

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 180 | 5813%

YoY: ▲ 60.0 | 49.0%

Tỷ suất lãi EBIT

2025

59.5%

+/- YoY: ▲ 4.4%

DT thuần

2025

752

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 106 | 16.4%

LN sau thuế

2025

358

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 89.0 | 32.8%

ROE

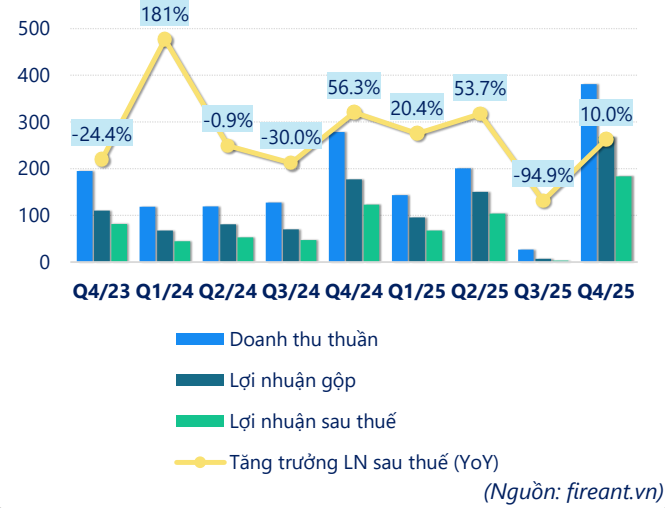
2025

11.1%

+/- YoY: ▲ 1.7%

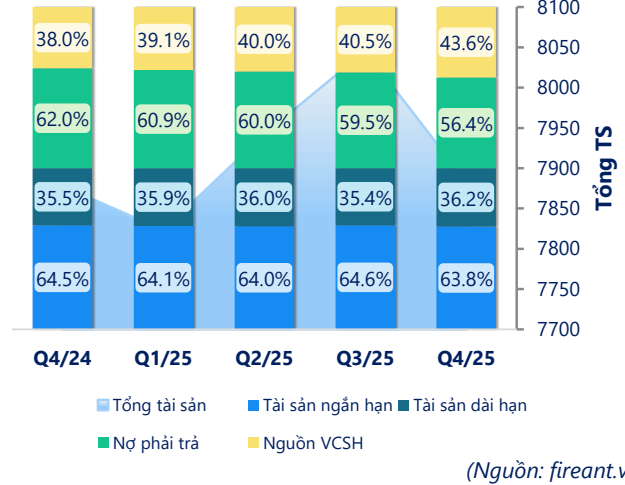
tỷ VNĐ

Kết quả kinh doanh

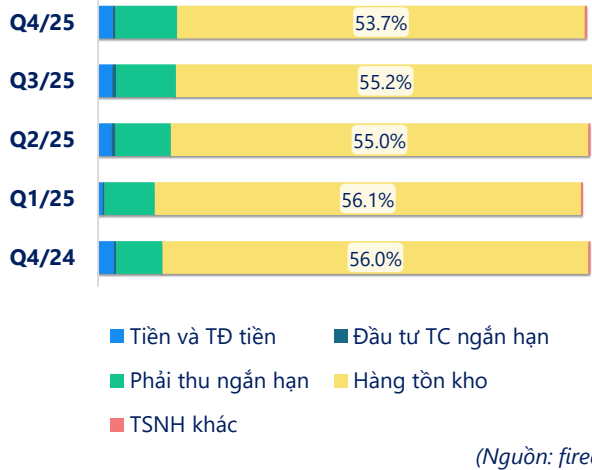


Cơ cấu Tổng tài sản

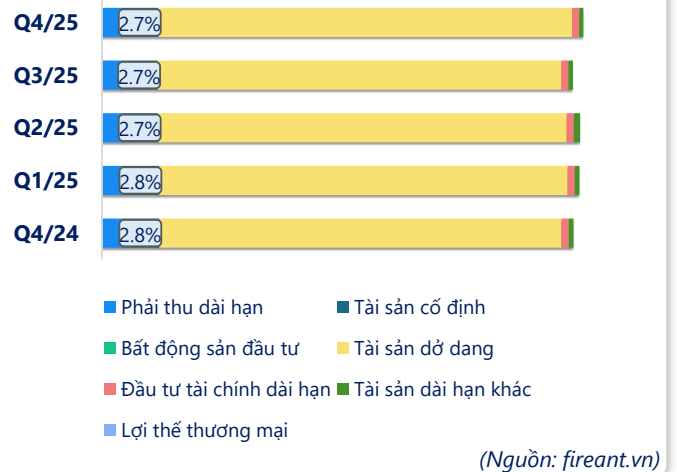
tỷ VNĐ



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

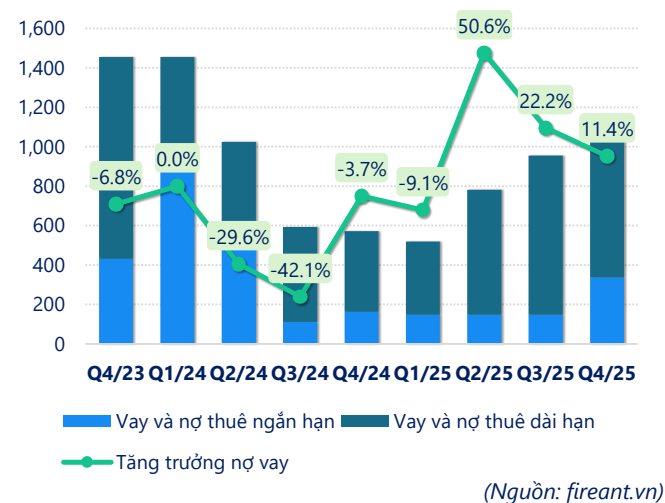


Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



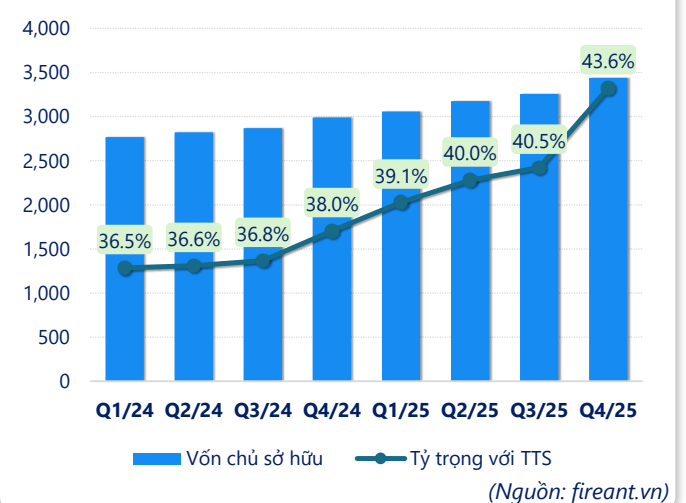
tỷ VNĐ

Nợ vay

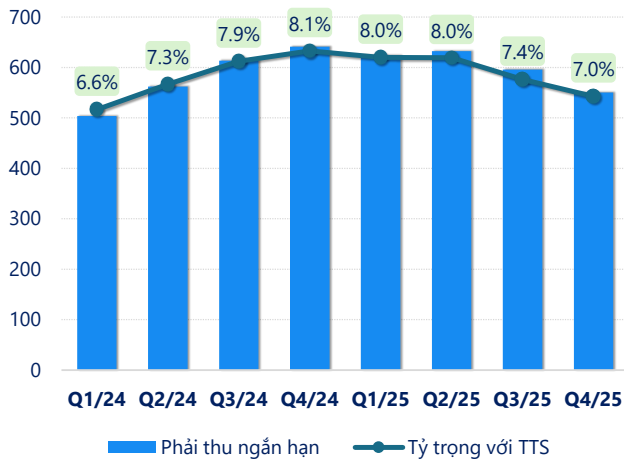


tỷ VNĐ

Vốn chủ sở hữu

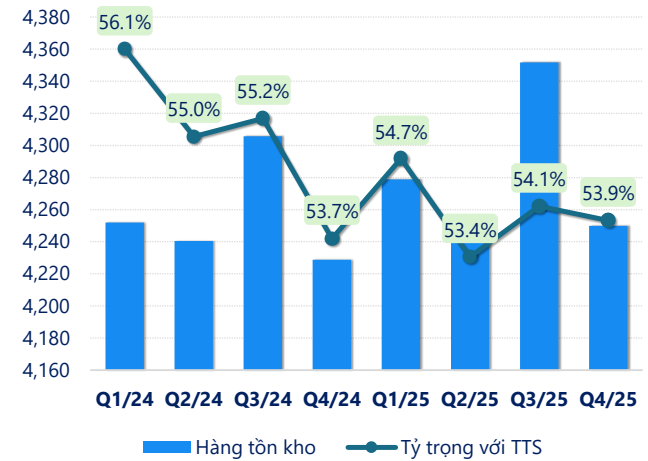


tỷ VNĐ

Phải thu ngắn hạn


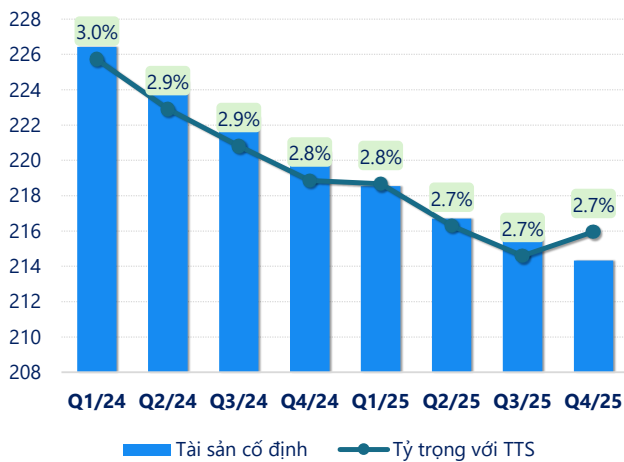
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Hàng tồn kho


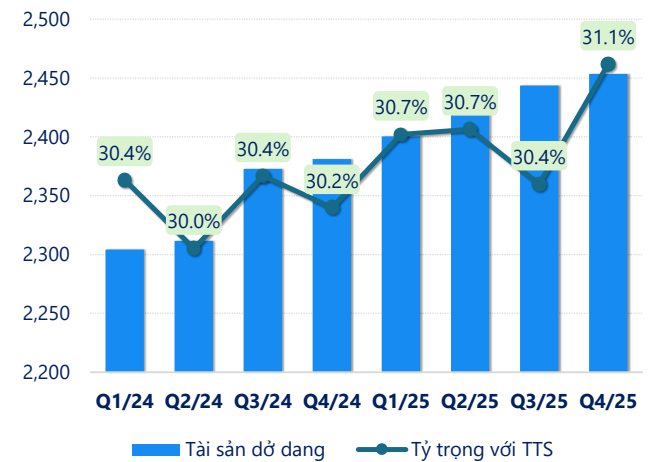
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

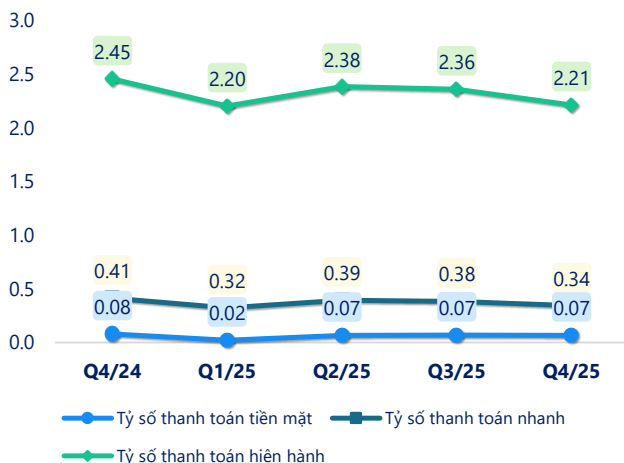
Tài sản cố định


(Nguồn: fireant.vn)

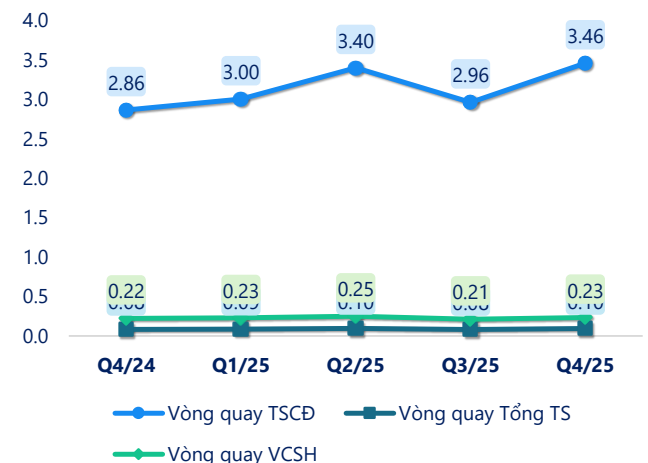
tỷ VNĐ

Tài sản dở dang


(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản


(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản


(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Tổng tài sản	7,878	7,823	7,942	8,046	7,884
Tài sản ngắn hạn	5,084	5,013	5,086	5,196	5,028
Tiền và tương đương tiền	165	47.8	141	151	153
Đầu tư tài chính ngắn hạn	26.3	41.8	41.4	40.7	43.1
Phải thu ngắn hạn	641	623	632	596	550
Hàng tồn kho	4,229	4,279	4,245	4,352	4,250
Tài sản ngắn hạn khác	22.6	21.5	26.0	56.8	32.2
Tài sản dài hạn	2,795	2,810	2,857	2,850	2,855
Phải thu dài hạn	117	117	117	117	117
Tài sản cố định	220	219	217	216	214
Bất động sản đầu tư	4.43	4.27	4.11	3.96	3.80
Tài sản dở dang	2,381	2,400	2,439	2,444	2,453
Đầu tư tài chính dài hạn	43.3	42.6	42.3	42.3	41.6
Tài sản dài hạn khác	28.1	27.0	37.0	27.1	24.9
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	4,887	4,764	4,768	4,789	4,444
Nợ ngắn hạn	2,071	2,276	2,133	2,202	2,272
Vay và nợ thuê ngắn hạn	163	148	148	148	336
Phải trả người bán ngắn hạn	117	100	102	91.4	94.0
Nợ dài hạn	2,816	2,489	2,635	2,587	2,172
Vay và nợ thuê dài hạn	408	371	634	807	728
Nguồn vốn chủ sở hữu	2,991	3,059	3,175	3,257	3,440
Vốn chủ sở hữu	2,991	3,059	3,175	3,257	3,440
Vốn điều lệ	1,149	1,149	1,149	2,975	2,975
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)